

PHỤ LỤC 1: CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC VỊ TRÍ SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số 870 /QĐ-UBND ngày 12 /4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên vị trí	QUY HOẠCH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH		Ghi chú
		Chức năng	Diện tích (ha)	Chức năng	Diện tích (ha)	
1	VT1	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,02	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	0,02	Gộp vào đất Trường TH&THCS Mỏ Đá
2	VT2	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,03	Đất cây xanh TDTT	0,03	Gộp vào sân thể thao hiện hữu
3	VT3	Đất đơn vị ở mới	0,15	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	0,15	trạm phát sóng BTS
4	VT4	Đất rừng	2,51	Đất khai thác khoáng sản, VLXD	2,51	
5	VT5	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,03	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	0,03	gộp vào đất Trường Mầm mon Sơn Ca và Trường TH Lê Lợi
6	VT6	Đất quân sự, an ninh quốc phòng	0,03	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	0,03	gộp vào đất Trường Mầm mon Sơn Ca
7	VT7	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,69	Đất trường phổ thông trung học	0,69	gộp vào đất Trường THPT Chi Lăng, trường THCS thị trấn Đồng Mỏ

TT	Tên vị trí	QUY HOẠCH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH		Ghi chú
		Chức năng	Diện tích (ha)	Chức năng	Diện tích (ha)	
8	VT8	Đất núi đá	5,92	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	5,92	
9	VT9	Đất núi đá	3,92	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	3,92	
10	VT10	Đất núi đá	0,30	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,30	
11	VT11	Đất núi đá	0,53	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,53	khu dân cư thuộc khu Lũng Cút
12	VT12	Đất công cộng	0,33	Đất y tế	0,12	
				Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	0,21	
13	VT13	Đất công cộng	0,44	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	0,44	gộp vào đất Trường Mầm non Ánh Dương
14	VT14	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,22	Đất trường THCS, tiểu học, mầm non	0,22	gộp vào đất Trường Tiểu học Quang Lang
15	VT15	Đất nông nghiệp	1,43	Đất y tế	1,86	
		Đất cây xanh chuyên dụng	0,43			

TT	Tên vị trí	QUY HOẠCH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH		Ghi chú
		Chức năng	Diện tích (ha)	Chức năng	Diện tích (ha)	
16	VT16	Đất rừng	1,20	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	1,20	
17	VT17	Đất rừng	4,63	Đất công nghiệp	4,63	
18	VT18	Đất đơn vị ở mới	18,45	Đất đơn vị ở mới	18,45	Điều chỉnh ranh giới khu đô thị Than Muội – Làng Thành thuộc phân khu 6 thành 2 dự án: Khu dân cư tập trung Than Muội (7,6 ha) và Khu dân cư tập trung Than Muội mở rộng (10,85 ha)
19	VT19	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,24	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	0,24	
20	VT20	Đất hỗn hợp	0,03	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,03	
21	VT21	Đất nông nghiệp	1,63	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	1,63	
22	VT22	Đất hỗn hợp	0,73	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,73	
23	VT23	Đất đơn vị ở mới	0,38	Đất hỗn hợp	0,38	
24	VT24	Đất giao thông đô thị	0,29	Đất giao thông đô thị	0,39	Điều chỉnh tuyến đường khu vực (tuyến 1), cầu tránh trường học hiện hữu
		Đất cây xanh đô thị	0,10			

TT	Tên vị trí	QUY HOẠCH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH		Ghi chú
		Chức năng	Diện tích (ha)	Chức năng	Diện tích (ha)	
25	VT25	Đất núi đá	7,93	Đất nông nghiệp	7,93	
26	VT26	Đất rừng	1,11	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	1,52	
		Đất nông nghiệp	0,41			
27	VT27	Đất rừng	0,89	Đất hỗn hợp	0,89	
28	VT28	Đất rừng	0,36	Đất ở hiện trạng cải tạo	0,36	
29	VT29	Đất rừng	0,35	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,35	
30	VT30	Đất hỗn hợp	0,11	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,11	
31	VT31	Đất núi đá	0,33	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,33	
32	VT32	Đất nông nghiệp	0,74	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,74	
33	VT33	Đất rừng	0,26	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,26	
34	VT34	Đất rừng	4,21	Đất hỗn hợp	4,21	
35	VT35	Đất nông nghiệp	0,42	Đất đơn vị ở mới	0,42	
36	VT36	Đất hạ tầng kỹ thuật	3,70	Đất hạ tầng kỹ thuật	5,33	Mở rộng trạm biến áp 220 KV/110 KV Đồng Mô để
		Đất rừng	1,20			

TT	Tên vị trí	QUY HOẠCH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)		QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH		Ghi chú
		Chức năng	Diện tích (ha)	Chức năng	Diện tích (ha)	
		Đất nông nghiệp	0,13			
		Đất cây xanh cách ly	0,30			
37	VT37	Điều chỉnh cao độ san nền		Điều chỉnh cao độ san nền		Điều chỉnh cos cao độ và Hạ tầng kỹ thuật toàn bộ và phân giáp ranh khu đô thị phía Đông Nam
38	VT38	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	1,14	Đất tôn giáo di tích	1,23	di tích núi Hòn Ngọc
		Đất đơn vị ở mới	0,09			
39	VT39	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,18	Đất tôn giáo di tích	0,18	khu vực Chùa Hang
40	VT40	Đất cây xanh cảnh quan	0,43	Đất tôn giáo di tích	0,43	Di tích Bến Tuần
41	VT41	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,02	Đất tôn giáo di tích	0,02	di tích Thành Phủ Tràng Khánh
42	VT42	Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo	0,50	Đất tôn giáo di tích	0,50	di tích Làng Lù
43	VT43	Đất rừng	0,36	Đất giao thông đô thị	0,36	làm đường vào di tích đình Làng Mỏ

PHỤ LỤC 2: BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	LOẠI ĐẤT	QUY HOẠCH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)			QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH			DIỆN TÍCH TĂNG/ GIẢM (HA)	GHI CHÚ
		DIỆN TÍCH (HA)	Tỷ lệ (%)	CHỈ TIÊU (M ² / NG)	DIỆN TÍCH (HA)	Tỷ lệ (%)	CHỈ TIÊU (M ² /NG)		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT QUY HOẠCH	3.564,81		30.000	3.564,81		30.300	0,00	
A	Đất xây dựng đô thị	905,51	100,00	301,84	935,37			30,31	
I	Đất dân dụng	320,70	35,42	106,90	336,13	35,94	110,93	15,88	
1	Đất đơn vị ở	290,99	32,13	97,00	305,64	32,68	100,87	14,65	Tăng
1,1	Đất ở hiện trạng cải tạo	195,02	21,54	65,01	209,87	22,44	69,26	14,84	Tăng
1,2	Đất ở mới	95,96	10,60	31,99	95,77	10,24	31,61	-0,19	Giảm
2	Đất công cộng	17,33	1,91	5,78	16,56	1,77	5,47	-0,77	Giảm
3	Đất trường học (MN, TH, THCS)	3,54	0,39	1,18	5,18	0,55	1,71	1,65	Tăng
4	Đất cây xanh đô thị	8,85	0,98	2,95	8,75	0,94	2,89	-0,10	Giảm
5	Đất giao thông đô thị	54,43	6,01	18,14	54,89	5,87	18,11	0,46	Tăng
II	Đất ngoài dân dụng	584,81	64,58		599,24	64,06		14,42	
1	Đất hỗn hợp (thương mại dịch vụ)	30,58	3,38		35,19	3,76		4,61	Tăng
2	Đất cơ quan	95,69	10,57		95,69	10,23			
3	Đất TT GD chuyên nghiệp, trường THPT	1,59	0,18		1,59	0,17			

STT	LOẠI ĐẤT	QUY HOẠCH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT (Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 13/8/2022)			QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH			DIỆN TÍCH TĂNG/ GIẢM (HA)	GHI CHÚ
		DIỆN TÍCH (HA)	Tỷ lệ (%)	CHỈ TIÊU (M ² / NG)	DIỆN TÍCH (HA)	Tỷ lệ (%)	CHỈ TIÊU (M ² /NG)		
4	Đất trung tâm y tế	1,32	0,15		3,29	0,35		1,97	Tăng
5	Đất du lịch	17,97	1,98		17,97	1,92			
6	Đất di tích tôn giáo	0,86	0,09		3,22	0,34		2,37	Tăng
7	Đất CN, tiểu thủ CN	158,81	17,54		163,44	17,47		4,63	Tăng
8	Đất an ninh quốc phòng	1,67	0,18		1,64	0,18		-0,03	Giảm
9	Đất nghĩa trang	22,06	2,44		22,06	2,36			
10	Đất cây xanh TĐTT	4,60	0,51		4,63	0,49		0,03	Tăng
11	Đất cây xanh chuyên dụng	168,61	18,62		167,45	17,90		-1,16	Giảm
12	Đất giao thông đối ngoại	72,31	7,99		72,31	7,73			
13	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	8,75	0,97		10,76	1,15		2,01	Tăng
B	Đất khác	2.659,29	100,00		2.628,98	100,00		-30,31	
1	Đất nông nghiệp	154,17	5,80		157,33	5,98		3,17	Tăng
2	Đất đồi núi (rừng, núi đá.)	2.372,07	89,20		2.336,08	88,86		-35,99	Giảm
3	Mặt nước	47,00	1,77		47,00	1,79			
4	Đất khai thác khoáng sản, VLXD	55,65	2,09		58,16	2,21		2,51	Tăng
5	Đất dự trữ phát triển	30,41	1,14		30,41	1,16			

PHỤ LỤC 3: BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG GIAO THÔNG TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên loại đường	Số hiệu mặt cắt	Theo QH được phê duyệt			Đề xuất điều chỉnh		
			Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Diện tích (ha)	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Diện tích (ha)
	Đường giao thông đô thị							
1	<i>Tuyến đường 1 (VT24):</i> Đường Quy hoạch khu vực (Điều chỉnh vị trí để tránh Trung tâm Giáo dục thường xuyên Huyện)	8-8	213	14	0,29	277	14	0,39
2	<i>Tuyến đường 2 (VT 43) :</i> Đường giao thông vào khu di tích đình Làng Mỏ	8*-8*	0	0	0	313	11,5	0,36

PHỤ LỤC 4: BẢNG CAO ĐỘ TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	NỘI DUNG VỀ CAO ĐỘ THIẾT KẾ		THEO PHÊ DUYỆT	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
1	N1	CAO ĐỘ THIẾT KẾ	77,0	71.0
2	N2	CAO ĐỘ THIẾT KẾ	74.7	71.5
3	N3	CAO ĐỘ THIẾT KẾ	75.5	71.0
4	N4	CAO ĐỘ THIẾT KẾ	76.2	74.0